

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 88 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2319/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét Báo cáo số 334/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 96/BC-HĐND-KTNS ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **13.150 tỷ đồng.**
2. Tổng chi ngân sách địa phương: **15.655 tỷ đồng.**

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **12.236 tỷ 550 triệu đồng**, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: 8.243 tỷ 025 triệu đồng.
2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: 3.993 tỷ 525 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 39, 41, 42).



Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 theo đúng quy định.

Điều 4. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước trình tại Báo cáo số 334/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 TOÀN TỈNH

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số: *h h* /NQ-HĐND ngày *07* tháng *12* năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
<i>1</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5->15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
Tổng thu NSNN trên địa bàn	13.150.000	9.229.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	13.150.000	9.229.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	12.000.000	8.079.000	3.921.000	778.000	351.000	232.000	372.000	390.000	158.000	180.000	818.000	269.000	121.000	252.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	480.000	480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	283.000	283.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	440.000	416.500	23.500	5.000	2.300	900	4.000	1.800	700	500	4.000	2.500	800	1.000
- Thuế giá trị gia tăng	273.100	260.000	13.100	3.500	1.200	500	2.000	950	350	200	2.100	1.400	400	500
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.900	102.500	10.400	1.500	1.100	400	2.000	850	350	300	1.900	1.100	400	500
- Thuế tài nguyên	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	770.000	770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	229.900	229.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	540.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	100	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.580.000	615.000	965.000	200.000	152.000	66.000	70.000	123.000	66.000	33.000	141.000	65.000	33.000	16.000
- Thuế giá trị gia tăng	1.200.350	425.000	775.350	170.700	105.200	58.300	46.700	110.300	64.700	28.600	119.200	28.300	28.500	14.850
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.000	170.000	138.000	23.200	25.100	4.200	17.400	9.100	1.100	3.400	20.900	32.000	500	1.100
- Thuế tài nguyên	69.800	20.000	49.800	5.800	21.500	3.100	5.700	3.400	100	900	700	4.600	4.000	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.850	-	1.850	300	200	400	200	200	100	100	200	100	-	50
5. Lệ phí trước bạ	510.000	-	510.000	130.800	27.000	35.000	65.000	32.000	18.000	29.000	92.000	32.000	16.000	33.200

Nội dung	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
<i>1</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4=5->15</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	-	8.000	4.000	200	700	700	400	100	-	1.500	300	-	100
7. Thuế thu nhập cá nhân	660.000	329.500	330.500	69.500	22.000	21.000	47.000	31.000	12.000	20.000	48.300	20.000	13.000	26.700
8. Thuế bảo vệ môi trường	210.000	198.000	12.000	11.000			1.000							
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	131.880	124.344	7.536	6.908	-	-	628							
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	78.120	73.656	4.464	4.092	-	-	372							
9. Thu phí và lệ phí	134.000	54.000	80.000	12.200	15.000	6.500	8.800	6.900	3.700	5.700	8.000	5.500	3.700	4.000
Trong đó:	-		-											
Phí và lệ phí trung ương	-													
Phí và lệ phí địa phương	-		-											
10. Tiền sử dụng đất	5.300.000	3.570.000	1.730.000	310.000	120.000	90.000	140.000	150.000	50.000	75.000	500.000	100.000	45.000	150.000
Trong đó:														
- Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	4.788.000	3.570.000	1.218.000	250.000	100.000	60.000	100.000	110.000	35.000	58.000	280.000	70.000	35.000	120.000
- Thu chuyển mục đích sử dụng đất	512.000	-	512.000	60.000	20.000	30.000	40.000	40.000	15.000	17.000	220.000	30.000	10.000	30.000
11. Thu tiền cho thuê đất	806.000	692.000	114.000	16.000	5.500	3.000	16.500	15.000	3.000	10.000	4.000	23.000	3.000	15.000
Trong đó:														
Thu tiền thuê đất hằng năm	114.000		114.000	16.000	5.500	3.000	16.500	15.000	3.000	10.000	4.000	23.000	3.000	15.000
Thu tiền thuê đất trả tiền một lần	692.000	692.000	-											
12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	62.000	14.000	48.000	4.600	-	100	10.000	19.500	-	-	200	12.700	700	200
13. Thu xổ số kiến thiết	820.000	820.000	-											
Trong đó:														
- Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống	810.000	810.000												
- Thu từ xổ số Vietlot	10.000	10.000												
14. Thu khác	210.000	110.000	100.000	14.900	7.000	8.800	9.000	10.400	4.500	6.800	19.000	8.000	5.800	5.800
Trong đó thu phạt An toàn giao thông	31.300		31.300	800	4.000	4.000	2.000	2.500	1.700	4.000	7.000	2.000	1.500	1.800
15. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, tiền bán bớt phần vốn Nhà nước	10.000	10.000	-											
II. Thu từ Hải quan	1.150.000	1.150.000	-											





Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	15.655.000	8.243.025	7.411.975	817.500	508.055	417.036	618.049	920.690	521.407	855.806	812.372	639.599	641.730	659.731
A. Chi cân đối NSDP	15.655.000	8.243.025	7.411.975	817.500	508.055	417.036	618.049	920.690	521.407	855.806	812.372	639.599	641.730	659.731
I. Chi đầu tư phát triển	7.292.236	5.497.030	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7.273.636	5.478.430	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
a. Vốn trong nước	7.273.636	5.478.430	1.795.206	309.680	134.855	99.015	153.020	165.340	66.535	98.336	430.745	112.070	65.905	159.705
- Vốn cân đối theo phân cấp	477.840	177.330	300.510	29.400	25.095	22.575	31.500	34.020	23.415	31.500	26.985	25.830	25.725	24.465
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	1.068.900	1.068.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.893.296	3.398.600	1.494.696	280.280	109.760	76.440	121.520	131.320	43.120	66.836	403.760	86.240	40.180	135.240
- Từ nguồn thu XSKT	803.600	803.600												
- Từ nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	30.000	30.000												
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	18.600	18.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	7.882.447	2.410.870	5.471.577	491.618	363.238	309.844	452.910	737.297	444.648	740.689	365.709	515.292	563.242	487.090
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.922.145	753.403	1.168.742	124.413	108.985	80.603	56.373	124.136	104.229	128.168	80.346	133.866	119.106	108.517
Trong đó: Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất	51.200	51.200	-											
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.722	24.722	64.000	6.000	6.000	6.000	5.000	5.000	6.000	7.000	5.000	6.000	6.000	6.000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.122.213	616.301	2.505.912	232.063	139.280	127.483	239.168	347.620	190.037	376.383	156.773	206.896	258.486	231.723



	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	172.476	77.209	95.267	3.102	9.039	538	15.200	15.189	12.730	6.720	2.305	1.570	26.834	2.040
4. Chi sự nghiệp y tế	563.173	123.529	439.644	31.733	26.624	21.756	35.204	65.675	30.345	65.134	26.565	36.639	64.678	35.291
Trong đó:			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	298.236	45.236	253.000	18.000	12.000	10.000	20.000	42.000	17.000	38.000	12.000	21.000	42.000	21.000
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	13.863		13.863	814	2.079	1.281	1.010	2.222	1.019	2.007	1.135	1.097	773	3.391
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.378	24.378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	158.148	117.890	40.258	4.217	2.223	2.055	3.642	4.897	2.387	5.534	3.502	3.717	4.693	3.391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	127.120	111.107	16.013	1.492	830	738	1.468	2.004	967	2.266	1.399	1.502	1.942	1.468
8. Chi đảm bảo xã hội	284.013	83.723	200.290	15.658	11.845	11.531	18.318	30.043	12.577	28.829	13.579	16.498	19.689	21.723
Trong đó: Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	206.615	36.244	170.371	12.701	10.234	10.078	15.550	26.366	10.789	24.633	10.932	13.669	16.319	19.100
9. Chi quản lý hành chính	1.228.865	354.822	874.043	63.699	59.305	51.903	81.564	125.486	74.317	110.932	67.116	97.950	72.345	69.426
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	280.964	140.995	139.969	10.353	6.815	6.567	10.096	29.223	22.015	13.241	9.881	10.215	13.942	7.621
- Chi an ninh	83.986	40.007	43.979	2.621	1.293	1.255	1.896	13.011	10.242	2.815	1.850	1.927	5.383	1.686
- Chi quốc phòng địa phương	166.978	70.988	95.990	7.732	5.522	5.312	8.200	16.212	11.773	10.426	8.031	8.288	8.559	5.935
- Chi an ninh đối ngoại	30.000	30.000	-											
11. Chi khác ngân sách	82.706	60.000	22.706	1.990	1.331	1.208	2.077	3.213	1.774	3.202	1.548	2.009	2.361	1.993
III. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-											
IV. Dự phòng ngân sách	479.317	334.125	145.192	16.202	9.962	8.177	12.119	18.053	10.224	16.781	15.918	12.237	12.583	12.936





TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 88 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	434	56.537	46.443	10.093	702.882	759.419		5.326	754.093	918	690	753.403
L1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5.534	4.362	1.172	1.600	7.134	-	-	7.134	90	-	7.134
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5.534	4.362	1.172	1.600	7.134	-	-	7.134	90	-	7.134
L2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thuỷ lợi	135	16.248	15.881	367	28.100	44.348		3.490	40.858	295	0	40.858
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	130	15.658	15.367	291	27.800	43.458		3.490	39.968	282		39.968
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	590	514	76	300	890			890	13		890
L3	Sự nghiệp giao thông	17	1.691	1.691	-	60.374	62.065		169	61.896	38	113	61.783
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.691	1.691	-	374	2.065		169	1.896	38	113	1.783
2	Sự nghiệp giao thông					60.000	60.000			60.000			60.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60.000	60.000			60.000			60.000
L4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	151.200	151.200	-	-	151.200	-	-	151.200
1	Sở Tài nguyên môi trường					151.200	151.200			151.200			151.200
L5	Sự nghiệp kinh tế khác	240	33.064	24.509	8.554	461.608	494.672	-	1.667	493.005	495	577	492.428
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2.039	2.039	-	1.932	3.971		341	3.630	50	456	3.174
2	Thanh Tra xây dựng	18	2.541	1.942	599	550	3.091	-	-	3.091	45		3.091
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2.293	2.293	-	2.200	4.493	-	-	4.493	48		4.493
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.893	1.893	-	2.570	4.463		284	4.179	43	121	4.058
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2.218	2.048	170	1.100	3.318	-	-	3.318	45		3.318
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	-		2.000
7	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	87	16.923	9.286	7.636	4.530	21.453	-	500	20.953	158		20.953
8	Chi cục giám định xây dựng	16	1.752	1.603	149	350	2.102	-	-	2.102	35		2.102
9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1.805	1.805	-	1.530	3.335		542	2.793	38		2.793
10	Trung tâm hành chính công	19	1.600	1.600	-	3.000	4.600	-	-	4.600	33		4.600
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100			100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư					1.100	1.100			1.100			1.100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.500	3.500			3.500			3.500
15	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			1.500
16	Kinh phí quy hoạch					102.400	102.400			102.400			102.400
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.000	1.000			1.000			1.000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.000	1.000			1.000			1.000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000			3.000
20	Bổ trí vốn CNTT thanh toán các gói thuê năm 2021 chuyển sang					5.510	5.510			5.510			5.510
21	Ban An toàn Giao thông tỉnh					5.800	5.800			5.800			5.800
22	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					405	405			405			405

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giáo năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					405	405			405			405
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					405	405			405			405
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					405	405			405			405
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					405	405			405			405
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					405	405			405			405
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					405	405			405			405
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					405	405			405			405
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					405	405			405			405
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					405	405			405			405
32	Ban ATGT huyện Phú Riềng					405	405			405			405
33	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400			49.400
34	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9.000	9.000			9.000			9.000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7.000	7.000			7.000			7.000
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					46.161	46.161			46.161			46.161
37	Quỹ hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
38	Kinh phí cầm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					1.500	1.500			1.500			1.500
39	Chi sự nghiệp kinh tế khác					146.120	146.120			146.120			146.120
40	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất					51.200	51.200			51.200			51.200
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24.722	24.722	-	-	24.722	-	-	24.722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24.722	24.722			24.722			24.722
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.085	469.009	345.286	123.723	151.876	620.885	10%	500	620.385	6.204	4.084	616.301
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.871	442.381	324.139	118.242	55.282	497.663	-	-	497.663	5.904	-	497.663
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.871	442.381	324.139	118.242	53.782	496.163	-	-	496.163	5.904		496.163
2	Kinh phí cử tuyển (Sở Nội vụ)					1.500	1.500			1.500			1.500
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	214	26.628	21.147	5.481	96.594	123.222	0	500	122.722	300	4.084	118.638
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	21.788	16.849	4.939	1.125	22.913	0	-	22.913	217	4.027	18.886
2	Trường Chính trị	36	4.840	4.298	542	10.260	15.100		500	14.600	83	57	14.543
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND					77.209	77.209			77.209			77.209
4	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2.000	2.000			2.000			2.000
5	Đào tạo khác					6.000	6.000			6.000			6.000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	241.968	234.724	7.244	87.664	323.632		196.483	133.149	608	9.620	123.529
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	35.168	27.924	7.244	16.609	51.777		483	51.294	608	2.879	48.415
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28.000	28.000	-	1.500	29.500	-	28.000	1.500	-		1.500
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	178.800	178.800	-	6.819	185.619		168.000	17.619	-	6.741	10.878
4	Kinh phí cộng tác viên dân số (Trả nợ năm 2021: 3 tỷ đồng; Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)					6.000				6.000			6.000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1.500	1.500			1.500			1.500
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9.500	9.500			9.500			9.500



ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
7	Phụ cấp chống dịch Sởi Y tế					500	500			500			500
8	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg					24.236	24.236			24.236			24.236
9	Kinh phí bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					21.000	21.000			21.000			21.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24.378	24.378	-	-	24.378	-	-	24.378
1	Sở Khoa học và Công nghệ					24.378	24.378			24.378			24.378
VI	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	127	45.018	14.543	30.475	72.960	117.978	-	-	117.978	214	88	117.890
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	127	45.018	14.543	30.475	72.960	117.978			117.978	214	88	117.890
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	13.793	13.793	-	103.710	117.503		4.138	113.365	265	2.258	111.107
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13.793	13.793	-	103.710	117.503		4.138	113.365	265	2.258	111.107
VIII	Đảm bảo xã hội	121	15.639	11.311	4.328	68.784	84.423	-	700	83.723	111	-	83.723
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	10.126	6.199	3.927	8.680	18.806		500	18.306	33		18.306
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	4.060	3.659	401	1.184	5.244	-	-	5.244	48		5.244
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1.453	1.453	-	150	1.603	-	200	1.403	30		1.403
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			18.500
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ					400	400			400			400
6	Mai táng phí cho các đối tượng cực chiến binh					300	300			300			300
7	Đón hải cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang 400; chôn bia mộ theo CV 1428/UBND					1.160	1.160			1.160			1.160
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP					36.244	36.244			36.244			36.244
11	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.176	151.522	131.890	19.632	205.366	356.888	-	125	356.763	2.803	1.941	354.822
IX.1	Quản lý Nhà nước	944	124.735	108.742	15.993	93.567	218.302	-	-	218.302	2.338	1.941	216.361
1	Ban Dân tộc	20	2.770	2.412	358	2.200	4.970	-	-	4.970	51		4.970
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3.233	2.824	409	2.715	5.948	-	-	5.948	63		5.948
3	Sở Công Thương	38	5.237	4.489	748	2.740	7.977	-	-	7.977	99		7.977
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7.608	6.405	1.203	700	8.308	-	-	8.308	144		8.308
5	Sở Giao thông vận tải	69	8.728	7.370	1.358	9.340	18.068	-	-	18.068	155	471	17.597
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6.424	5.701	723	2.250	8.674	-	-	8.674	134		8.674
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	4.954	4.370	584	450	5.404	-	-	5.404	96		5.404
8	Sở Lao động-TBXH	52	6.676	5.873	803	1.350	8.026	-	-	8.026	134		8.026
9	Sở Nội vụ	92	11.311	10.103	1.208	13.230	24.541	-	-	24.541	222	841	23.700
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	67	8.710	7.673	1.037	750	9.460	-	-	9.460	186		9.460
11	Sở Tài chính	46	6.191	5.355	836	7.620	13.811	-	-	13.811	123		13.811
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7.455	6.581	874	3.460	10.915	-	-	10.915	101		10.915
13	Sở Tư pháp	31	4.084	3.577	507	2.700	6.784	-	-	6.784	81		6.784
14	Sở Xây dựng	30	3.696	3.290	406	2.270	5.966	-	-	5.966	74	629	5.337
15	Sở Y tế	36	4.944	4.235	709	2.150	7.094	-	-	7.094	96		7.094

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giáo năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
16	Thanh tra Nhà nước	32	4.863	4.351	512	1.430	6.293	-	-	6.293	84		6.293
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5.864	4.904	960	1.000	6.864	-	-	6.864	111		6.864
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5.457	4.827	630	8.000	13.457	-	-	13.457	90		13.457
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68	8.887	7.912	975	24.000	32.887	-	-	32.887	150		32.887
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	36	5.051	4.191	860	812	5.863	-	-	5.863	93		5.863
21	Sở Ngoại vụ	20	2.592	2.299	293	4.400	6.992	-	-	6.992	51		6.992
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		-			90.000	90.000			90.000			90.000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17.411	13.881	3.530	13.759	31.170	-	125	31.045	363	-	31.045
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14.623	11.093	3.530	10.509	25.132	-	-	25.132	290		25.132
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	835	835	-	1.000	1.835	-	125	1.710	25		1.710
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1.953	1.953	-	2.250	4.203	-	-	4.203	48	-	4.203
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	108	9.376	9.267	109	8.040	17.416	-	-	17.416	102	-	17.416
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.410	1.339	71	1.100	2.510	-	-	2.510	12	-	2.510
2	Hội Người mù	10	792	792	-	350	1.142	-	-	1.142	7	-	1.142
3	Hội Đồng Y	4	422	418	4	150	572	-	-	572	5	-	572
4	Hội Khuyến học	5	370	370	-	290	660	-	-	660	12	-	660
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	1.232	1.228	4	800	2.032	-	-	2.032	5		2.032
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	200	561	-	-	561	2	-	561
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	360	687	-	-	687	2	-	687
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	461	461	-	150	611	-	-	611	7	-	611
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	750	1.144	-	-	1.144	2	-	1.144
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1.070	1.889	-	-	1.889	7	-	1.889
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	600	1.160	-	-	1.160	9	-	1.160
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	464	459	5	210	674	-	-	674	7	-	674
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1.554	1.549	5	1.000	2.554	-	-	2.554	25	-	2.554
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			110	110			110			110
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			750
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	140.995	140.995	-	-	140.995	-	-	140.995
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					59.734	59.734			59.734			59.734
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					11.254	11.254			11.254			11.254
3	Công an tỉnh					40.007	40.007			40.007			40.007
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000
XI	Chi khác ngân sách					60.000	60.000			60.000			60.000
Tổng cộng		6.062	993.486	797.990	195.495	1.643.337	2.630.823	-	207.272	2.429.551	11.123	18.681	2.410.870



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.655.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.836.820
-	Thu NSDP hưởng 100%	7.969.600
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.867.220
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.673.335
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.500.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.173.335
III	Thu kết dư	114.845
IV	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
B	TỔNG CHI NSDP	15.655.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	15.655.000
1	Chi đầu tư phát triển	7.292.236
2	Chi thường xuyên	7.882.447
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
8	Dự phòng ngân sách	479.317
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	72.000
I	Vay để bù đắp bội chi	62.300
II	Vay để trả nợ gốc	9.700





Biểu mẫu số 16
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23
tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 38 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
TỔNG THU NSNN		13.150.000	11.836.820
I	Thu nội địa	12.000.000	11.836.820
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	480.000	480.000
	- Thuế giá trị gia tăng	283.000	283.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.000	180.000
	- Thuế tài nguyên	17.000	17.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	440.000	440.000
	- Thuế giá trị gia tăng	273.100	273.100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.900	112.900
	- Thuế tài nguyên	54.000	54.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	770.000	770.000
	- Thuế giá trị gia tăng	229.900	229.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.000	540.000
	- Thuế tài nguyên	100	100
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.580.000	1.580.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	308.000	308.000
	- Thuế tài nguyên	69.800	69.800



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200.350	1.200.350
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.850	1.850
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-
5	Lệ phí trước bạ	510.000	510.000
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.000	8.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	660.000	660.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	210.000	78.120
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	131.880	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	78.120	78.120
9	Thu phí và lệ phí	134.000	134.000
	Trong đó:		-
	Phí và lệ phí trung ương	-	-
	Phí và lệ phí địa phương	94.800	134.000
10	Tiền sử dụng đất	5.300.000	5.300.000
11	Thu tiền cho thuê đất	806.000	806.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	62.000	62.000
13	Thu xổ số kiến thiết	820.000	820.000
14	Thu khác	210.000	178.700
	Trong đó thu phạt ATGT	31.300	-
15	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000
II	Thu từ Hải quan	1.150.000	
III	Thu viện trợ		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 17
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	2
TỔNG CHI NSDP		15.655.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000
I	Chi đầu tư phát triển	7.292.236
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.292.236
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	7.882.447
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.122.213
2	Chi khoa học và công nghệ	24.378
3	Chi sự nghiệp môi trường	88.722
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
X	Dự phòng ngân sách	479.317
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 18
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính phủ)

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	I
A	THU NSDP	11.836.820
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.367.364
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	9.730
Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		0,4
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.730
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	0
1	Theo nguồn vốn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	72.000
1	Theo mục đích vay	72.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
-	Vay để bù đắp bội chi	62.300
-	Vay để trả nợ gốc	9.700
2	Theo nguồn vay	72.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	72.000
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	81.730
<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>		3,5
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	81.730
3	Vốn khác	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 30
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33 /NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	I
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	12.236.550
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.418.370
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.673.335
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.500.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.173.335
3	Thu kết dư	114.845
4	Thu hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	30.000
II	Chi ngân sách	12.236.550
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.243.025
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.993.525
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.087.149
-	Chi bổ sung có mục tiêu	906.376
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.411.975
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.418.450
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.993.525
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.087.149



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
-	Thu bổ sung có mục tiêu	906.376
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	7.411.975
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.411.975
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	





Biểu mẫu số 32
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm										
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phí nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách
A	B	1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		3.921.000	3.921.000	23.500	965.000	510.000	8.000	330.500	12.000	80.000	1.730.000	114.000	48.000	100.000
1	Thành phố Đồng Xoài	778.000	778.000	5.000	200.000	130.800	4.000	69.500	11.000	12.200	310.000	16.000	4.600	14.900
2	Thị xã Bình Long	351.000	351.000	2.300	152.000	27.000	200	22.000	-	15.000	120.000	5.500	-	7.000
3	Thị xã Phước Long	232.000	232.000	900	66.000	35.000	700	21.000	-	6.500	90.000	3.000	100	8.800
4	Huyện Đồng Phú	372.000	372.000	4.000	70.000	65.000	700	47.000	1.000	8.800	140.000	16.500	10.000	9.000
5	Huyện Lộc Ninh	390.000	390.000	1.800	123.000	32.000	400	31.000	-	6.900	150.000	15.000	19.500	10.400
6	Huyện Bù Đốp	158.000	158.000	700	66.000	18.000	100	12.000	-	3.700	50.000	3.000	-	4.500
7	Huyện Bù Đăng	180.000	180.000	500	33.000	29.000	-	20.000	-	5.700	75.000	10.000	-	6.800
8	Huyện Chơn Thành	818.000	818.000	4.000	141.000	92.000	1.500	48.300	-	8.000	500.000	4.000	200	19.000
9	Huyện Hớn Quản	269.000	269.000	2.500	65.000	32.000	300	20.000	-	5.500	100.000	23.000	12.700	8.000
10	Huyện Bù Gia Mập	121.000	121.000	800	33.000	16.000	-	13.000	-	3.700	45.000	3.000	700	5.800
11	Huyện Phú Riềng	252.000	252.000	1.000	16.000	33.200	100	26.700	-	4.000	150.000	15.000	200	5.800



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 33
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

ĐIỀU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *hđ* /NQ-HĐND ngày *07* tháng *12* năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
TỔNG CHI NSDP		15.655.000	8.243.025	7.411.975
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	15.655.000	8.243.025	7.411.975
I	Chi đầu tư phát triển	7.292.236	5.497.030	1.795.206
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.292.236	5.497.030	1.795.206
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	7.882.447	2.410.870	5.471.577
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.122.213	616.301	2.505.912
2	Chi khoa học và công nghệ	24.378	24.378	
3	Chi sự nghiệp môi trường	88.722	88.722	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
IV	Dự phòng ngân sách	479.317	334.125	145.192
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		



Biểu mẫu số 34
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *h/h* /NQ-HĐND ngày *05* tháng *12* năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
TỔNG CHI NSĐP		12.236.550
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.993.525
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.243.025
I	Chi đầu tư phát triển	5.497.030
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.497.030
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.410.870
1	Chi các hoạt động kinh tế	753.403
2	Chi sự nghiệp môi trường	24.722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	616.301
4	Chi y tế, dân số và gia đình	123.529
5	Chi khoa học và công nghệ	24.378
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	117.890
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	111.107
8	Chi bảo đảm xã hội	83.723
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	354.822
10	Chi an ninh - quốc phòng	140.995
11	Chi thường xuyên khác	60.000
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng ngân sách	334.125



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *33* /NQ-HĐND ngày *07* tháng *12* năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	10=2+6+7+8+9
TỔNG SỐ		3.921.000	3.418.450	156.700	3.261.750	3.261.750	3.087.149	906.376	0	7.411.975
1	Thành phố Đồng Xoài	778.000	726.900	30.300	696.600	696.600	-	90.600		817.500
2	Thị xã Bình Long	351.000	324.225	18.200	306.025	306.025	88.190	95.640		508.055
3	Thị xã Phước Long	232.000	203.050	12.000	191.050	191.050	146.986	67.000		417.036
4	Huyện Đồng Phú	372.000	308.575	16.500	292.075	292.075	274.098	35.376		618.049
5	Huyện Lộc Ninh	390.000	326.550	15.200	311.350	311.350	502.640	91.500		920.690
6	Huyện Bù Đốp	158.000	142.250	6.600	135.650	135.650	291.013	88.144		521.407
7	Huyện Bù Đăng	180.000	152.600	8.500	144.100	144.100	606.206	97.000		855.806



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng nguồn NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
8	Huyện Chơn Thành	818.000	695.850	21.500	674.350	674.350	61.978	54.544		812.372
9	Huyện Hớn Quản	269.000	217.250	11.800	205.450	205.450	310.849	111.500		639.399
10	Huyện Bù Gia Mập	121.000	106.350	8.000	98.350	98.350	446.752	88.628		641.730
11	Huyện Phú Riềng	252.000	214.850	8.100	206.750	206.750	358.437	86.444		659.731

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *33* /NQ-HĐND ngày *07* tháng *12* năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số		Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và đạy nghề	
A	B	1=2+12	2=3+6+8+9+10+11	3=6+7+8	4	5	6	7	11	
TỔNG SỐ		7.411.975	7.411.975	1.795.206	300.510	1.494.696	5.471.577	2.505.912	145.192	
1	Thành phố Đồng Xoài	817.500	817.500	309.680	29.400	280.280	491.618	232.063	16.202	
2	Thị xã Bình Long	508.055	508.055	134.855	25.095	109.760	363.238	139.280	9.962	
3	Thị xã Phước Long	417.036	417.036	99.015	22.575	76.440	309.844	127.483	8.177	
4	Huyện Đồng Phú	618.049	618.049	153.020	31.500	121.520	452.910	239.168	12.119	
5	Huyện Lộc Ninh	920.690	920.690	165.340	34.020	131.320	737.297	347.620	18.053	
6	Huyện Bù Đốp	521.407	521.407	66.535	23.415	43.120	444.648	190.037	10.224	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
7	Huyện Bù Đăng	855.806	855.806	98.336	31.500	66.836	740.689	376.383	16.781	
8	Huyện Chơn Thành	812.372	812.372	430.745	26.985	403.760	365.709	156.773	15.918	
9	Huyện Hớn Quản	639.599	639.599	112.070	25.830	86.240	515.292	206.896	12.237	
10	Huyện Bù Gia Mập	641.730	641.730	65.905	25.725	40.180	563.242	258.486	12.583	
11	Huyện Phú Riềng	659.731	659.731	159.705	24.465	135.240	487.090	231.723	12.936	





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 42
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *33* /NQ-HĐND ngày *05* tháng *12* năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		906.376	0	906.376	-
1	Thành phố Đồng Xoài	90.600		90.600	
2	Thị xã Bình Long	95.640		95.640	
3	Thị xã Phước Long	67.000		67.000	
4	Huyện Đồng Phú	35.376		35.376	
5	Huyện Lộc Ninh	91.500		91.500	
6	Huyện Bù Đốp	88.144		88.144	
7	Huyện Bù Đăng	97.000		97.000	
8	Huyện Chơn Thành	54.544		54.544	
9	Huyện Hớn Quản	111.500		111.500	
10	Huyện Bù Gia Mập	88.628		88.628	
11	Huyện Phú Riềng	86.444		86.444	